



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012	31



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 06 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Quốc Tuyên	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trang Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên
Ông Hàng Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Văn Điều	Phó Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2013



LÊ QUỐC TUYÊN



Số: 13.155/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LỤC THỊ VÂN

Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH

Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.403.912.864	326.261.421.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	43.694.913.350	87.364.868.785
1. Tiền	111		12.694.913.350	34.674.868.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	52.690.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	162.796.735.476	161.223.874.435
1. Phải thu khách hàng	131		156.448.185.807	127.305.290.078
2. Trả trước cho người bán	132		5.423.321.210	33.672.924.537
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.161.423.829	466.180.210
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(236.195.370)	(220.520.390)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	84.884.988.529	75.146.944.206
1. Hàng tồn kho	141		84.884.988.529	75.146.944.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.027.275.509	2.525.733.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		238.788.699	28.080.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.267.610.810	2.187.048.654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		520.876.000	310.605.000

(Phần tiếp theo ở trang 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.258.581.041	108.733.253.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		218.611.741.839	84.014.768.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.4)	206.388.022.709	47.268.020.133
+ Nguyên giá	222		370.792.918.916	186.576.886.666
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.404.896.207)	(139.308.866.533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.5)	11.667.639.130	
+ Nguyên giá	225		12.964.043.478	
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.296.404.348)	
3. Tài sản cố định vô hình	227			12.370.642
+ Nguyên giá	228		1.471.867.089	1.471.867.089
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.471.867.089)	(1.459.496.447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.6)	556.080.000	36.734.378.153
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.646.839.202	20.718.484.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	31.550.833.202	19.623.078.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1.096.006.000	1.095.406.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		549.662.493.905	434.994.674.832

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		358.170.003.851	275.340.351.435
I. Nợ ngắn hạn	310		284.361.749.675	248.452.390.565
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	104.999.084.795	88.289.267.613
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	107.439.533.963	116.229.080.147
3. Người mua trả tiền trước	313		14.979.657	106.722.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.13)	2.635.941.732	2.525.739.172
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	30.461.532.013	23.513.117.610
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	6.589.694.331	2.674.161.096
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	17.757.724.538	4.947.015.041
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.17)	14.463.258.646	10.167.287.214
II. Nợ dài hạn	330		73.808.254.176	26.887.960.870
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	73.808.254.176	26.373.066.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			514.894.720
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.492.490.054	159.654.323.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.19.1)	191.492.490.054	159.654.323.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	89.189.900.000	89.189.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.940.453.510	14.940.453.510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408.640.209)	(408.640.209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.348.924.685	5.386.162.727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.674.462.342	2.693.081.363
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	70.747.389.726	47.853.366.006
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		549.662.493.905	434.994.674.832

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552.450.545	552.450.545
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		159.979,37	973.785,77
+ EUR		949,84	949,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		851.762.971.831	694.886.367.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.985.280	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	851.748.986.551	694.886.367.427
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	728.958.149.077	581.217.719.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.790.837.474	113.668.648.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	7.111.624.867	5.013.353.879
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	8.943.314.186	18.447.677.485
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		8.351.925.008	6.967.059.772
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	38.642.175.852	27.100.374.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	17.983.705.357	15.057.794.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.333.266.946	58.076.155.543
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1.222.045.703	827.556.252
12. Chi phí khác	32		330.206.607	107.305.579
13. Lợi nhuận khác	40		891.839.096	720.250.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.225.106.042	58.796.406.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	5.227.857.195	4.934.778.950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.997.248.847	53.861.627.266
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần	70	(5.19.5)	6.745	9.891

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.225.106.042	58.796.406.216
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		26.657.924.418	16.999.056.451
Các khoản dự phòng	03		15.674.980	(98.187.242)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(369.629.269)	(1.088.378.716)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.502.763.410)	(3.296.252.152)
Chi phí lãi vay	06		8.351.925.008	6.967.059.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		93.378.237.769	78.279.704.329
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.679.480.580)	(20.379.907.174)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.738.044.323)	(10.259.876.048)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.752.178.820	24.718.737.424
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.138.463.077)	(19.398.182.869)
Tiền lãi vay đã trả	13		(14.448.423.744)	(6.782.143.799)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.857.070.066)	(4.671.120.526)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.306.335.438)	(8.187.490.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		41.962.599.361	33.319.721.261
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134.164.729.136)	(45.536.760.755)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.309.624.521	3.296.252.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127.855.104.615)	(42.240.508.603)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			44.763.235.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		348.629.805.867	257.448.338.486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(284.195.545.783)	(215.983.768.921)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.236.550.000)	(11.627.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.197.710.084	74.600.704.565
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(43.694.795.170)	65.679.917.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.364.868.785	21.701.833.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.839.735	(16.882.101)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		43.694.913.350	87.364.868.785

TRƯỜNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

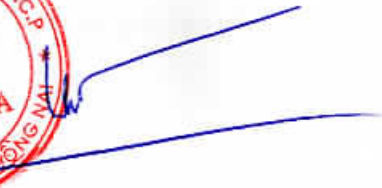


NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2013



GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 06 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm đó chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2
+ Tài sản cố định khác	04 năm	2

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Lương

Quý lương của Công ty được tính căn cứ vào Biên bản thẩm định đơn giá tiền lương đã được Sở Lao Động Thương Binh Xã Hội và Chi cục Tài Chính Tỉnh Đồng Nai ký duyệt vào ngày 18 tháng 04 năm 2012 như sau:

+ Bao bì Carton	:	1.559.963 đồng/tấn
+ Giấy bia hộp	:	1.271.428 đồng/tấn
+ Bao bì Offsets	:	14,1%/doanh thu

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế:
 - + Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
 - + Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	38.189.183	9.381.329
Tiền gửi ngân hàng	12.656.724.167	34.665.487.456
Các khoản tương đương tiền	<u>31.000.000.000</u>	<u>52.690.000.000</u>
Tổng cộng	<u>43.694.913.350</u>	<u>87.364.868.785</u>

Các khoản tương đương tiền có chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	52.690.000.000
Khoản cho Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ vay có kỳ hạn dưới 3 tháng - Xem thêm mục 8	<u>11.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>31.000.000.000</u>	<u>52.690.000.000</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	156.448.185.807	127.305.290.078
Trả trước cho người bán	5.423.321.210	33.672.924.537
Các khoản phải thu khác	<u>1.161.423.829</u>	<u>466.180.210</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	<u>163.032.930.846</u>	<u>161.444.394.825</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(236.195.370)</u>	<u>(220.520.390)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>162.796.735.476</u>	<u>161.223.874.435</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1. Trong đó, khoản phải thu Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ với số tiền là 237.435.462 đồng - Xem thêm mục 8.

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.11.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	74.663.487.164	68.171.102.743
Công cụ, dụng cụ	318.375.522	362.091.247
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.157.754.931	1.264.063.475
Thành phẩm	<u>7.745.370.912</u>	<u>5.349.686.741</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>84.884.988.529</u>	<u>75.146.944.206</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>84.884.988.529</u>	<u>75.146.944.206</u>

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.11.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.199.032.723	132.157.728.124	6.555.440.850	2.608.184.969	56.500.000	186.576.886.666
Mua trong năm	-	79.376.357.271	1.604.034.871	5.529.830.409	512.010.545	87.022.233.096
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	97.193.799.154	-	-	-	-	97.193.799.154
Số dư cuối năm	142.392.831.877	211.534.085.395	8.159.475.721	8.138.015.378	568.510.545	370.792.918.916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.428.753.772	114.924.960.154	4.850.438.895	2.093.994.467	10.719.245	139.308.866.533
Khấu hao trong năm	3.217.731.608	19.837.413.241	1.271.209.045	944.646.784	78.148.749	25.349.149.428
Giảm khác	(253.119.754)	-	-	-	-	(253.119.754)
Số dư cuối năm	20.393.365.627	134.762.373.395	6.121.647.940	3.038.641.251	88.867.994	164.404.896.207
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.770.278.951	17.232.767.970	1.705.001.955	514.190.502	45.780.755	47.268.020.133
Tại ngày cuối năm	121.999.466.250	76.771.712.000	2.037.827.781	5.099.374.127	479.642.551	206.388.022.709

▪ Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 175.385.080.000 đồng - Xem thêm mục 5.11 và mục 5.18.

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 112.824.473.845 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	12.964.043.478
Số dư cuối năm	<u>12.964.043.478</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.296.404.348
Số dư cuối năm	<u>1.296.404.348</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u>11.667.639.130</u>

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5.7. Chi phí lãi vay được vốn hóa

Trong năm 2012, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 6.290.999.155 đồng. Đây là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để sử dụng cho việc xây dựng và đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	28.878.878.021	19.214.066.896
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.310.190.565	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	<u>361.764.616</u>	<u>409.011.928</u>
Tổng cộng	<u>31.550.833.202</u>	<u>19.623.078.824</u>

5.10. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 1.086.406.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	82.343.495.640	82.073.267.613
Vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ - Xem thêm mục 8	5.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	15.943.615.390	6.216.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.711.973.765	-
Tổng cộng	104.999.084.795	88.289.267.613

Vay ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm. Các khoản vay này phải thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.2.
- Giá trị hàng tồn kho là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.3.
- Nguyên giá của tài sản cố định là 15.647.000.000 đồng - Xem thêm mục 5.4.

Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.18.

Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem thêm mục 5.18 và mục 9.

5.12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1. Trong đó, khoản phải trả Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ với số tiền là 53.819.444 đồng - Xem thêm mục 8.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế nhập khẩu	375.820.969	252.198.332
Thuế thu nhập cá nhân	1.143.844.874	549.167.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.116.275.889	1.724.373.686
Tổng cộng	2.635.941.732	2.525.739.172

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	3.126.878.668	1.319.245.123
Chi phí vận chuyển	2.000.000.000	1.100.000.000
Chi phí gia công	479.025.635	-
Chi phí khác	983.790.028	254.915.973
Tổng cộng	6.589.694.331	2.674.161.096

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	175.000	4.447.345.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	160.548.300	268.732.545
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>17.597.001.238</u>	<u>230.937.496</u>
Tổng cộng	<u>17.757.724.538</u>	<u>4.947.015.041</u>

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là khoản chênh lệch với số quyết toán của Kiểm toán xây dựng cơ bản phần giá trị tài sản công trình Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với số tiền là 17.558.433.284 đồng.

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	10.167.287.214	7.559.078.366
Trích lập trong năm	9.409.154.478	8.508.979.944
Sử dụng trong năm	<u>(5.113.183.046)</u>	<u>(5.900.771.096)</u>
Số dư cuối năm	<u>14.463.258.646</u>	<u>10.167.287.214</u>

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	65.797.066.628	26.373.066.150
Nợ thuê tài chính	<u>8.011.187.548</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>73.808.254.176</u>	<u>26.373.066.150</u>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 96 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 81.740.682.018 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 15.943.615.390 đồng - Xem thêm mục 5.11.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Nguyên giá của tài sản cố định là 159.738.080.000 đồng - Xem thêm mục 5.4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HDLĐ ngày 24 tháng 02 năm 2011 - Xem thêm mục 5.9.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 3 màu với thời hạn 5 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 9.723.161.313 đồng, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 1.711.973.765 đồng - Xem thêm mục 5.11.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	20.108.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	26.329.735.854	79.939.966.783
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	53.861.627.266	53.861.627.266
Tăng do phát hành thêm	29.842.890.000	14.920.345.000	-	-	-	-	44.763.235.000
Tăng do phát hành cổ phiếu thường	20.347.010.000	-	-	-	-	-	20.347.010.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.173.280.545	1.173.280.545
Trích quỹ	-	-	-	5.386.162.727	2.693.081.363	-	8.079.244.090
Giảm do phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	(11.098.762.628)	(3.900.000.000)	(5.348.247.372)	(20.347.010.000)
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(28.163.030.287)	(28.163.030.287)
Số dư đầu năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.386.162.727	2.693.081.363	47.853.366.006	159.654.323.397
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	59.997.248.847	59.997.248.847
Tăng khác	-	-	-	-	-	234.135.772	234.135.772
Trích quỹ	-	-	-	5.962.761.958	2.981.380.979	-	8.944.142.937
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(37.337.360.899)	(37.337.360.899)
Số dư cuối năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	70.747.389.726	191.492.490.054

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	47.780.510.000	54%	47.780.510.000	54%
Các cổ đông khác	41.409.390.000	46%	41.409.390.000	46%
Tổng cộng	89.189.900.000	100%	89.189.900.000	100%

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.19.3. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	22.236.550.000	11.627.100.000
+ Cổ tức năm 2010	-	5.813.550.000
+ Cổ tức năm 2011	4.447.170.000	5.813.550.000
+ Cổ tức năm 2012	17.789.380.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần IX năm 2011 ngày 02 tháng 03 năm 2012:

- Cổ tức năm 2011 là 15%. Trong năm 2011, Công ty đã tạm chi cổ tức đợt 1 với tỷ lệ là 10%. Số cổ tức năm 2011 còn lại được chi trả trong quý 1 năm 2012.
- Cổ tức năm 2012 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 15%/mệnh giá cổ phần trở lên. Trong năm 2012, Công ty đã chi trả cổ tức là 20%/mệnh giá cổ phần.

5.19.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.894.690	8.894.690
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	59.997.248.847	53.861.627.266
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.894.690	5.445.463
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	6.745	9.891

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	47.853.366.006	26.329.735.854
Lợi nhuận sau thuế trong năm	59.997.248.847	53.861.627.266
Tăng khác	234.135.772	1.173.280.545
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(5.962.761.958)	(5.386.162.727)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(2.981.380.979)	(2.693.081.363)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.944.142.937)	(8.079.244.090)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(465.011.541)	(429.735.854)
Chia cổ tức	(17.789.380.000)	(10.260.895.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(1.192.552.392)	(1.077.232.545)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(5.348.247.372)
Giảm khác	<u>(2.131.092)</u>	<u>(236.678.708)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>70.747.389.726</u>	<u>47.853.366.006</u>

Tăng khác trong năm nay là khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2011 ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Tổng Cục Thuế.

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm Carton	680.557.059.750	548.565.517.722
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	143.869.289.580	128.918.917.905
Doanh thu bán hàng khác	27.336.622.501	17.401.931.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.985.280)	-
Doanh thu thuần	851.748.986.551	694.886.367.427

Trong đó, doanh thu bán sản phẩm cho Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ với số tiền là 9.655.163.345 đồng - Xem thêm mục 8.

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.221.550.910	3.296.252.152
Lãi cho Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ vay - Xem thêm mục 8	281.212.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.585.514	628.723.011
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	369.629.269	1.088.378.716
Khác	32.646.674	-
Tổng cộng	7.111.624.867	5.013.353.879

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	8.152.272.231	6.967.059.772
Chi phí lãi vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ - Xem thêm mục 8	199.652.777	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	591.389.178	11.480.617.713
Tổng cộng	8.943.314.186	18.447.677.485

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	18.180.708.866	12.553.749.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.972.996.441	14.350.292.840
Chi phí bằng tiền khác	488.470.545	196.332.547
Tổng cộng	38.642.175.852	27.100.374.453

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.573.565.917	7.648.873.395
Chi phí đồ dùng văn phòng	628.770.719	463.793.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	943.537.425	1.045.607.252
Thuế, phí, lệ phí	125.349.730	63.586.168
Chi phí dự phòng	15.674.980	(98.187.242)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.135.551	790.281.965
Chi phí bằng tiền khác	5.906.671.035	5.143.839.189
Tổng cộng	17.983.705.357	15.057.794.672

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ bán phế liệu	563.650.504	507.918.225
Thu bồi thường	137.368.586	190.656.560
Hoàn nhập số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	374.255.645	-
Thu nhập khác	146.770.968	128.981.467
Tổng cộng	1.222.045.703	827.556.252

6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	65.225.106.042	58.796.406.216
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.150.585.234	3.413.302.909
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(24.839.735)	-
Trừ thu nhập khác chịu thuế suất 25%	(1.008.819.025)	(1.537.432.944)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	66.342.032.516	60.672.276.181
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	9.951.304.877	9.100.841.427
Trừ thuế TNDN được giảm (50%)	(4.975.652.439)	(4.550.420.714)
Cộng chi phí thuế TNDN từ thu nhập khác	252.204.756	384.358.236
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	5.227.857.195	4.934.778.950

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản phải thu có gốc ngoại tệ.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền có gốc ngoại tệ.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	603.183.943.051	498.828.488.703
Chi phí nhân công	93.779.682.283	68.800.756.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.657.924.418	16.999.056.451
Chi phí dự phòng	15.674.980	(98.187.242)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.913.599.840	29.642.788.642
Chi phí bằng tiền khác	<u>17.996.552.734</u>	<u>12.420.327.426</u>
Tổng cộng	<u>779.547.377.306</u>	<u>626.593.230.817</u>

7. Báo cáo bộ phận

Theo đánh giá của Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động của Công ty hoàn toàn là sản xuất giấy; bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Trong năm 2012, doanh thu phát sinh từ bộ phận là trụ sở văn phòng Công ty tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam chiếm tỷ trọng 98,7% tổng doanh thu toàn Công ty. Theo đánh giá của Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về môi trường kinh tế mà có thể ảnh hưởng đến rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

(Phần tiếp theo ở trang 27)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Cho vay - Xem thêm mục 5.1	11.000.000.000	-
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	237.435.462	646.480.461
Vay - Xem thêm mục 5.11	(5.000.000.000)	-
Phải trả - Xem thêm mục 5.12	(53.819.444)	(136.488.000)

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Xem thêm mục 6.1	9.655.163.345	9.157.974.367
Lãi cho vay - Xem thêm mục 6.3	281.212.500	-
Lãi vay - Xem thêm mục 6.4	(199.652.777)	-
Thu hộ	-	136.488.000

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.192.552.392	1.072.989.918
Thu nhập của Giám đốc	<u>897.224.904</u>	<u>828.622.161</u>
Tổng cộng	<u>2.089.777.296</u>	<u>1.901.612.079</u>

9. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang đang thuê máy in Flexo Sunrise 3 màu với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống - Xem thêm mục 5.11	1.711.973.765	-
Trên 1 năm đến 5 năm - Xem thêm mục 5.18	<u>8.011.187.548</u>	-
Tổng cộng	<u>9.723.161.313</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.694.913.350	87.364.868.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.474.051.816	127.267.442.178
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Tài sản tài chính khác	<u>1.096.006.000</u>	<u>1.086.406.000</u>
Tổng cộng	<u>205.264.971.166</u>	<u>219.718.716.963</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	178.807.338.971	114.662.333.763
Phải trả người bán và phải trả khác	107.439.533.963	120.676.425.147
Chi phí phải trả	<u>6.589.694.331</u>	<u>2.674.161.096</u>
Tổng cộng	<u>292.836.567.265</u>	<u>238.012.920.006</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC, ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Đô la Mỹ (USD)	5.321.735,66	7.575.324,72	228.593,16	1.044.821,95
Euro (EUR)	-	-	949,84	949,84

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	107.439.533.963	-	107.439.533.963
Chi phí phải trả	6.589.694.331	-	6.589.694.331
Các khoản vay	104.999.084.795	73.808.254.176	178.807.338.971

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	120.676.425.147	-	120.676.425.147
Chi phí phải trả	2.674.161.096	-	2.674.161.096
Các khoản vay	88.289.267.613	26.373.066.150	114.662.333.763

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.474.051.816	-	156.474.051.816
Đầu tư dài hạn	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Tài sản tài chính khác	9.600.000	1.086.406.000	1.096.006.000

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.267.442.178	-	127.267.442.178
Đầu tư dài hạn	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.086.406.000	1.086.406.000

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2013

TRƯỜNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN


 NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC


 LÊ QUỐC TUYẾN

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	45.353.449.406
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	16.094.909.192
Công ty Pepsico Việt Nam	6.995.701.194
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Và Nước Giải Khát Dona Newtowner	3.515.868.422
Công ty TNHH NGK Coca Cola Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.496.611.083
Công ty Cổ phần Hữu Hạn Vedan	3.408.645.458
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Masan	2.732.473.073
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	2.502.430.607
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	2.417.619.878
Khác	69.930.477.494
Cộng	<u>156.448.185.807</u>

2. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	50.205.120.222
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	14.840.197.790
Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container	8.112.924.851
Công ty TNHH Hsieh Hsu Machinery	5.143.162.180
Tập đoàn Hanwha	4.979.699.037
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	2.389.330.130
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	2.383.114.800
Công ty TNHH Chuen Huah Chemical	1.676.654.000
Khác	17.709.330.953
Cộng	<u>107.439.533.963</u>